

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý III năm 2018

DVT : ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III-2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	260,991,272,389	280,942,216,168	688,259,752,663	723,567,554,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,150,185,759	571,993,983	4,768,423,848	1,607,956,082
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		259,841,086,630	280,370,222,185	683,491,328,815	721,959,598,693
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	247,051,157,021	259,437,597,263	654,815,680,218	607,759,629,371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12,789,929,609	20,932,624,922	28,675,648,597	114,199,969,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	25,031,140	58,547,611	46,145,232	67,915,703
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12,295,693,711	16,871,559,519	41,533,654,956	47,558,645,669
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		12,018,435,763	15,943,256,319	40,030,768,120	44,738,617,239
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5,678,020,368	-3,295,525,144	34,023,912,269	73,405,014,849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5,247,331,025	5,676,093,137	17,090,629,873	17,602,367,803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		-10,406,084,355	1,739,045,021	-63,926,403,269	-24,298,143,296
11. Thu nhập khác	31	VII.6	22,991,520,463	63,016,727	41,975,729,656	7,202,465,977
12. Chi phí khác	32	VII.7	7,363,974,882	605,309,220	11,389,650,827	8,719,960,959
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,627,545,581	-542,292,493	30,586,078,829	-1,517,494,982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,221,461,226	1,196,752,528	-33,340,324,440	-25,815,638,278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1	0		1,678,229,618	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,221,461,226	1,196,752,528	-35,018,554,058	-25,815,638,278
17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			0	0	0	0
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			5,221,461,226	1,196,752,528	-35,018,554,058	-25,815,638,278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 31 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám đốc
 Tô Ngọc Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III/2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

DVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330,323,272,117	454,686,914,056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,217,935,827	1,748,530,267
1. Tiền	111	VI.1	14,217,935,827	1,748,530,267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,850,013,934	247,492,281,227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	136,554,838,116	238,796,424,136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,131,428,905	5,588,152,057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	20,118,425,433	19,143,973,754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-15,954,678,520	-16,036,268,720
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		72,767,937,127	115,494,853,885
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	72,767,937,127	115,494,853,885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97,487,385,229	89,951,248,677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	61,477,515,272	50,969,786,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,009,869,957	38,981,461,723
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,110,065,754,312	1,174,942,728,010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,611,439,385	15,611,439,385
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	15,611,439,385	15,611,439,385
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

00100
CÔNG
CỔ PH
MĂNG
KÂY D
QUẢNG N
BÍ - T.C

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,005,152,942,385	1,075,165,775,016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,002,232,795,047	1,073,015,782,645
- Nguyên giá	222		1,801,039,728,961	1,883,817,544,561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-798,806,933,914	-810,801,761,916
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2,920,147,338	2,149,992,371
- Nguyên giá	228		9,975,673,048	8,935,073,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-7,055,525,710	-6,785,080,677
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31,032,034,359	32,012,078,735
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		29,791,829,677	31,330,557,735
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1,240,204,682	681,521,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	28,710,900,000	26,295,900,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,724,000,000	1,424,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	5,570,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,986,900,000	19,301,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,558,438,183	25,857,534,874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	29,516,500,001	25,815,596,692
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41,938,182	41,938,182
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,440,389,026,429	1,629,629,642,066
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,417,765,073,419	1,571,987,134,998
I. Nợ ngắn hạn	310		999,043,671,393	1,077,105,556,980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	357,032,304,719	385,636,325,962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134,778,978,426	177,088,922,640
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	36,508,686,296	25,541,350,996
4. Phải trả người lao động	314		7,820,109,370	10,089,074,870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	11,557,404,859	18,489,386,455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	69,063,835,281	36,425,875,844
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	382,282,352,442	423,834,620,213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0

263 - C
Y
N
VÀ
IG
INH
UANG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		418,721,402,026	494,881,578,018
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	33,901,161,255	36,681,439,448
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	12,313,708,520	18,710,453,978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	372,506,532,251	439,489,684,592
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22,623,953,010	57,642,507,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	22,623,953,010	57,642,507,068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		371,811,090,000	371,811,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		371,811,090,000	371,811,090,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,753,390,480	2,753,390,480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1,894,390,964	-1,894,390,964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,113,270,078	10,113,270,078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-360,159,406,584	-325,140,852,526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-325,140,852,526	-71,727,902,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-35,018,554,058	-253,412,949,910
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,440,389,026,429	1,629,629,642,066

Uông Bí, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XM VÀ XD QUẢNG NINH

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Dáy, Hạ Long, Quảng Ninh

Tel : 033.3841640 Fax: 033.3841643

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-33,340,324,440	(25,815,638,278)
2. Điều chỉnh cho các khoản			76,559,328,203	100,088,606,612
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		70,686,141,992	55,442,501,716
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		443,119,288	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-34,600,701,197	(92,512,343)
- Chi phí lãi vay	06		40,030,768,120	44,738,617,239
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,219,003,763	74,272,968,334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104,695,449,259	5,905,042,636
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43,804,826,634	12,572,158,392
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-46,230,949,463	178,006,341,905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-14,208,631,627	6,415,135,234
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-39,965,369,202	(47,601,384,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,133,921,622	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,125,869,356	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(116,068,966,499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92,306,277,099	113,501,295,972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,800,393,336	-8,514,686,612
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34,571,461,454	909,090,908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3,380,817,768.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-10,785,000,000	-200,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,370,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		785,599,743	67,915,703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29,141,667,861	-4,356,862,233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	67,300,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		502,299,221,156	561,669,318,918
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-611,277,760,556	-736,500,435,974
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-108,978,539,400	-107,531,117,056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12,469,405,560	1,613,316,683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,748,530,267	6,121,064,673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14,217,935,827	7,734,381,356

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

Đơn vị: Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Địa chỉ: KCN Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - QN

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 3 năm 2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu nên doanh thu quý này có tăng so với các quý trước nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 371.811.090.000 đồng (tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2,500,000,000	57.00%	57.00%
- Công ty CP Núi Rùa	21,000,000,000	53.81%	Không có quyền biểu quyết

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%
- Công ty CP ĐTXD Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	37.50%	37.50%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán:** Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán Quý 3/2018 bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2018
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng :** trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ
- 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)**

- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**

- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

0263
TY
HÂN
NG V
DUNG
NG NI
- T.O

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển... .

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		645,053,082		427,943,910
- Tiền gửi ngân hàng		13,572,882,745		1,320,586,357
Cộng		14,217,935,827		1,748,530,267
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Chứng khoán kinh doanh				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
b2/ Dài hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
Đầu tư vào công ty con		12,724,000,000		1,424,000,000
Công ty cổ phần TM Sông Sinh		1,424,000,000		1,424,000,000
Công ty cổ phần Núi Rùa		11,300,000,000		
Đầu tư vào công ty liên kết				8,370,000,000
Công ty CP đầu tư XD An Khang				2,000,000,000
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí				3,570,000,000
Công ty cổ phần Sản xuất Đồng Triều				2,800,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2018 như sau :

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động KD chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%
Công ty cổ phần Núi Rùa	Khu Hợp Thành- Phường Phưong Nam - TP Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất chế biến đá các loại và kinh doanh vật liệu xây dựng	53,81%	Không có quyền biểu quyết

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm	
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		136,554,838,116	238,796,424,136	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		136,554,838,116	238,796,424,136	
+ <i>Nợ phải thu xi măng +Clinker</i>		57,014,077,810	169,534,242,527	
+ <i>Nợ phải thu Clinker</i>				
+ <i>Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT :</i>		26,062,214,443	27,551,667,393	
+ <i>Thanh lý TSCĐ :</i>				
+ <i>Hợp đồng nhận giao thầu than Vàng Danh</i>		16,140,781,813	16,458,298,504	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		37,337,764,050	25,252,215,712	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			7,224,139,551	
Công ty liên kết :				
+ Công ty CP đầu tư XD An Khang			1,529,103,515	
+ Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí			5,695,036,036	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn TK 138,141				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	357,000,000		556,360,000	
- Phải thu người lao động	417,520,965		438,352,170	
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	4,085,789,437		4,214,074,709	
- Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng				
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công				
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	2,588,947,910		2,045,223,183	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	4,757,113,357		7,635,726,039	
- Phải thu khác	7,912,053,764		4,254,237,653	
Cộng	20,118,425,433		19,143,973,754	
b/ Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	859,452,098		859,452,098	
- Phải thu khác	14,751,987,287		14,751,987,287	
Cộng	15,611,439,385		15,611,439,385	
7- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	61,224,294,922		80,982,581,841	
- Công cụ, dụng cụ	257,254,428		97,866,276	
- Chi phí SX, KD dở dang	11,286,387,777		34,414,405,768	
+ CP đầu tư các DA KDCSHT				
+ CP SXKD dở dang	11,286,387,777		34,414,405,768	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	72,767,937,127		115,494,853,885	
*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

100
ONG
Ổ PH
MẮN
CÂY D
UANG
BÍ - T

13. Chi phí trả trước		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		61,477,515,272		50,969,786,954
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng				
- Các khoản khác		61,477,515,272		50,969,786,954
<i>Trong đó :</i>				
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II		45,524,510,190		50,969,786,954
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất				
+ CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na				
+ CP cấp quyền khai thác đá		5,816,612,889		
+ CP khác		10,136,392,193		
b/ Dài hạn		29,516,500,001		25,815,596,692
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng				
- CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na		6,553,133,134		6,553,133,134
+ CP cấp quyền khai thác đá		13,300,046,855		8,637,495,064
- Các khoản khác		9,663,320,012		10,624,968,494
<i>Trong đó :</i>				
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất				
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam		8,205,656,170		8,935,381,310
+ CP phí đền bù GPMB phần cho Công ty cp Núi Rùa thuê		1,245,997,171		1,335,420,515
+ CP thăm dò khai thác Mỏ đá Phương Nam		211,666,671		354,166,669
+ CP khác				
14. Tài sản khác		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn				
b/ Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)				
16. Phải trả người bán		Cuối năm		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	357,032,304,719	357,032,304,719	385,636,325,962	385,636,325,962
<i>Trong đó :</i>				
- Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	12,543,367,600	12,543,367,600	7,679,797,600	7,679,797,600
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam	105,736,073,667	105,736,073,667	142,596,228,175	142,596,228,175
- Công ty TNHH SIAM VINA	41,918,804,975	41,918,804,975	41,643,447,236	41,643,447,236
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	50,653,264,204	50,653,264,204	56,665,394,472	56,665,394,472
- Công ty CP Núi Rùa	11,775,587,098	11,775,587,098		
- Công ty TNHH DV TM Hoàng Anh			430,011,172	430,011,172
- Công ty TNHH Tô Tây			22,544,549,528	22,544,549,528
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành	2,917,479,467	2,917,479,467	1,238,035,733	1,238,035,733
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	1,337,395,060	1,337,395,060		
- Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Ưông Bí	18,003,707,520	18,003,707,520		
- Phải trả các đối tượng khác	104,705,769,018	104,705,769,018	105,398,005,936	105,398,005,936
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	7,440,856,110	7,440,856,110	7,440,856,110	7,440,856,110

263 - C
Y
AN
VÀ
NG
NINH
QUANG

a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<i>Trong đó :</i>				
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi				
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam				
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG				
- Công ty TNHH Tô Tây				
- Công ty CP Núi Rùa				
- Phải trả các đối tượng khác				
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan			4,371,679,204	4,371,679,204
<i>Công ty liên kết :</i>				
- Công ty CP đầu tư XD An Khang			1,448,940,889	1,448,940,889
- Công ty CP ĐT XD Ưông Bí			2,922,738,315	2,922,738,315
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a/ Phải nộp	25,541,350,996	45,919,215,160	34,951,879,860	36,508,686,296
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		2,623,150,656	2,623,150,656	
- Thuế xuất, nhập khẩu		9,185,229,313	9,185,229,313	
- Thuế TNDN	1,161,709,830	1,678,229,618	1,133,921,622	1,706,017,826
- Thuế tài nguyên	2,875,753,387	2,847,826,182	4,754,496,173	969,083,396
- Thuế nhà đất	147,063,220			147,063,220
- Tiền thuê đất, thuế đất	2,968,908,389	2,449,323,938	3,146,665,768	2,271,566,559
- Thuế thu nhập cá nhân	1,528,607,653	74,963,270	758,052,866	845,518,057
- Các loại thuế khác	693,752,419	3,000,000	3,000,000	693,752,419
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16,165,556,098	27,057,492,183	13,347,363,462	29,875,684,819
b/ Phải thu		Cuối năm		Đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		36,009,869,957		38,981,461,723
- Tiền thuê đất				
18. Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		11,557,404,859		18,489,386,455
- Chi phí lãi vay phải trả				
- Chi phí trích trước của dự án		11,557,404,859		18,489,386,455
- Trích trước chi phí tiền lương				
b/ Dài hạn				
19. Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		69,063,835,281		36,425,875,844
- Kinh phí công đoàn		708,674,414		378,201,491
- Bảo hiểm xã hội , y tế+ BHYTN		1,404,927,527		789,358,826
- Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ				
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh		4,291,944,266		475,338,890
- Phải trả cổ tức cho nhà nước				
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước		1,761,877,251		5,857,325,017
- Chi phí phải trả theo quy chế khoán		755,461,339		755,461,339
- Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu				
- Tiền ủng hộ các quỹ				193,670,000
- Nộp trước tiền mua cổ phần				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		60,140,950,484		27,976,520,281

b/ Dài hạn	12,313,708,520	18,710,453,978
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT		
- Phải trả chi phí liên quan đến XD đường lò		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,313,708,520	18,710,453,978
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b/ Dài hạn	33,901,161,255	36,681,439,448
- Doanh thu nhận trước	33,901,161,255	36,681,439,448
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng	2,092,147,274	2,175,708,000
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN	30,097,814,481	32,490,246,448
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	1,711,199,500	2,015,485,000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
25. Vốn chủ sở hữu		
a/Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)		
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và KD vốn NN (SCIC)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	371,131,090,000	371,131,090,000
- Cổ phiếu quỹ	680,000,000	680,000,000
Cộng	371,811,090,000	371,811,090,000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	371,811,090,000	184,511,090,000
+ Vốn góp tăng trong năm		67,300,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	371,811,090,000	251,811,090,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,181,109	37,181,109
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,181,109	37,181,109
+ Cổ phiếu phổ thông	37,181,109	37,181,109
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	68,000	68,000
+ Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,113,109	37,113,109
+ Cổ phiếu phổ thông	37,113,109	37,113,109
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VND/cổ phiếu</i>		
d/ Các Quỹ của Công ty	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10,113,270,078	10,113,270,078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ		
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ		
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị ghi sổ kế toán

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	14,217,935,827		1,748,530,267	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172,284,702,934		273,551,837,275	
Các khoản cho vay	0		3,380,817,768	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	28,710,900,000		26,295,900,000	
Cộng	215,213,538,761		304,977,085,310	
Giá trị sổ kế toán				
			30/09/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			754,788,884,693	863,324,304,805
Phải trả người bán, phải trả khác			438,409,848,520	440,772,655,784
Chi phí phải trả			11,557,404,859	18,489,386,455
Cộng			1,204,756,138,072	1,322,586,347,044

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,217,935,827			14,217,935,827
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	156,673,263,549	15,611,439,385		172,284,702,934
Đầu tư dài hạn		28,710,900,000		28,710,900,000
Cộng	170,891,199,376	44,322,339,385	0	215,213,538,761
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,748,530,267			1,748,530,267
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	257,940,397,890	15,611,439,385		273,551,837,275
Đầu tư dài hạn		26,295,900,000		26,295,900,000
Cộng	259,688,928,157	41,907,339,385	0	301,596,267,542

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	382,282,352,442	130,718,974,605	241,787,557,646	754,788,884,693
Phải trả người bán, phải trả khác	426,096,140,000	12,313,708,520		438,409,848,520
Chi phí phải trả	11,557,404,859			11,557,404,859
Cộng	819,935,897,301	143,032,683,125	241,787,557,646	1,204,756,138,072
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	423,834,620,213	125,971,070,952	313,518,613,640	863,324,304,805
Phải trả người bán, phải trả khác	422,062,201,806	18,710,453,978		440,772,655,784
Chi phí phải trả	18,489,386,455			18,489,386,455
Cộng	864,386,208,474	144,681,524,930	313,518,613,640	1,322,586,347,044

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	29,791,829,677	29,791,829,677	31,330,557,735	31,330,557,735
+ Dự án khu đô thị Thanh Sơn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm				
- XD CB		1,240,204,682		
Trong đó :				
+ DA Bãi tập kết hàng hoá KCN Cái Lân				
+ đầu tư đường lò xỉ nghiệp than Uông Bí				
+ DA nâng công suất dây truyền nghiền NMXMLT II				
+ DA Mở rộng mỏ than Đông tràng bạch (Khối Nam)				
+ DA Cải tạo dây chuyền NMXMLT I				
Dự án đầu tư cải tạo ao đầm nuôi trồng thủy hải sản	53,133,000	53,133,000		
DA đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công	451,818,182	451,818,182		
DA đầu tư XD bãi đỗ xe KCN Cái Lân và Cảng Cái Lân	735,253,500	735,253,500	681,521,000	681,521,000
Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,240,204,682		681,521,000
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục)				
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục)				
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục)				
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư				

63-
TỶ
ÁN
G VÀ
NG
NINH
T. QUẢ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		Năm nay	Năm trước
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a/ Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		688,259,752,663	637,027,013,694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			86,540,541,081
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Doanh thu bán dự án đầu tư			
Cộng		688,259,752,663	723,567,554,775
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan			
<i>Công ty liên kết :</i>			
- Công ty CP đầu tư XD Uông Bí			1,824,727,813
- Công ty CP đầu tư An Khang		1,024,995,912	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		4,768,423,848	1,035,962,099
+ Chiết khấu thương mại		4,768,423,848	1,035,962,099
+ Giảm giá hàng bán			
+ Hàng bán bị trả lại			
3/ Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		654,815,680,218	521,535,606,636
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			86,224,022,735
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng		654,815,680,218	607,759,629,371
4/ Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		46,145,232	10,865,703
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			57,050,000
Cộng		46,145,232	67,915,703
5/ Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		40,030,768,120	45,667,068,839
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		28,006,848	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ		443,119,288	
- Chi phí tài chính khác		1,031,760,700	1,891,576,830
Cộng		41,533,654,956	47,558,645,669
6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ tiền điện nước		-	
- Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu		34,581,866,954	
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng		-	93,709,091
- Thu nhập khác		7,393,862,702	7,108,756,886
Cộng		41,975,729,656	7,202,465,977
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền điện nước			
- Giá trị vật tư xuất bán			
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý			
- Chi phí không hoàn thành hợp đồng			
- Chi phí khác		11,389,650,827	8,719,960,959
Cộng		11,389,650,827	8,719,960,959
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
		17,090,629,873	17,602,367,803



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294,169,498	246,770,328
- Chi phí nhân công	4,620,505,656	9,216,622,986
- Chi phí khấu hao TSCĐ	143,329,613	77,771,771
- Thuế, phí, lệ phí	554,262,855	-1,223,711,992
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	-81,590,200	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	885,352,011	562,098,608
- Chi phí khác bằng tiền	10,674,600,440	8,722,816,102
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34,023,912,269	73,405,014,849
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480,099,006	168,027,512
- Chi phí nhân công		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,543,813,263	73,236,987,337
- Chi phí khác bằng tiền		
9/ Chi phí sản xuất KD theo yếu tố	511,419,940,922	388,979,872,092
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290,778,715,620	174,320,605,900
- Chi phí nhân công	26,313,472,659	24,263,478,265
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	70,369,754,593	55,978,702,655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,380,517,826	115,313,807,439
- Chi phí khác bằng tiền	29,577,480,224	19,103,277,833
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-33,340,324,440	-25,815,638,278
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được trừ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	-33,340,324,440	-25,815,638,278
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1,678,229,618	1,442,901,097
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,678,229,618	

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)
4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)
5. Thông tin so sánh :

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 31 tháng 10 năm 2018



Kiểm soát
(Ký, họ tên, đóng dấu)

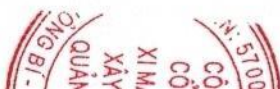
Tô Ngọc Hoàng

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	296,437,795,728	296,437,795,728	439,256,108,408	461,087,209,028	318,268,896,348	318,268,896,348
Vay ngân hàng	296,437,795,728	296,437,795,728	439,256,108,408	461,087,209,028	318,268,896,348	318,268,896,348
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	126,452,850,772	126,452,850,772	238,965,356,988	228,651,537,457	116,139,031,241	116,139,031,241
- NH TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	0	0		10,703,859,611	10,703,859,611	10,703,859,611
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	0	0			0	0
- NH TMCP Hàng Hải QN	0	0			0	0
- NH TM CP Ngoại thương QN	54,986,277,985	54,986,277,985	85,292,084,449	91,977,886,603	61,672,080,139	61,672,080,139
- NH TMCP Quân Đội CN QN	14,998,666,971	14,998,666,971	14,998,666,971	29,999,116,633	29,999,116,633	29,999,116,633
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	0	0				0
- NH TMCP Á Châu CN Đông đô HN	0	0			0	0
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	99,754,808,724	99,754,808,724	99,754,808,724
b/ Vay dài hạn	458,351,088,965	458,351,088,965	130,881,808,343	217,586,127,835	545,055,408,457	545,055,408,457
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	85,844,556,714	85,844,556,714	67,450,059,377	87,171,226,528	105,565,723,865	105,565,723,865
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	61,556,810,374	61,556,810,374	44,877,866,443	56,768,913,325	73,447,857,256	73,447,857,256
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	4,000,000,000	4,000,000,000	1,999,926,250	1,999,985,250	4,000,059,000	4,000,059,000
- NH TM CP Ngoại thương QN	5,520,000,000	5,520,000,000	5,520,000,000	5,520,000,000	5,520,000,000	5,520,000,000
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	14,767,746,340	14,767,746,340	14,997,783,614	14,962,142,669	14,732,105,395	14,732,105,395
- NH TMCP Quân Đội CN QN			0			
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	0	0	54,483,070	7,920,185,284	7,865,702,214	7,865,702,214
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN		0	0			0
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	372,506,532,251	372,506,532,251	412,423,966	67,395,576,307	439,489,684,592	439,489,684,592
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	311,100,436,649	311,100,436,649	-376,506,684	44,877,866,443	356,354,809,776	356,354,809,776
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	1,999,955,756	1,999,955,756		1,999,926,250	3,999,882,006	3,999,882,006
- NH TM CP Ngoại thương QN	14,686,571,229	14,686,571,229		5,520,000,000	20,206,571,229	20,206,571,229
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	44,719,568,617	44,719,568,617	788,930,650	14,997,783,614	58,928,421,581	58,928,421,581
- NH TMCP Quân Đội CN QN	0	0		0	0	0
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	0	0			0	0
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	0	0		0	0	0
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	63,019,325,000	63,019,325,000	0	0

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	184,511,090,000	2,918,390,480	-1,894,390,964	0	10,113,270,078	-71,727,902,616	0	123,920,456,978
Tăng khác	187,300,000,000					0		187,300,000,000
Lãi trong năm trước						-253,412,949,910		-253,412,949,910
Phân phối lợi nhuận								0
Giảm khác		165,000,000						165,000,000
Số dư cuối năm trước	371,811,090,000	2,753,390,480	-1,894,390,964	0	10,113,270,078	-325,140,852,526	0	57,642,507,068
Tăng khác						0		0
Lãi trong năm nay						-35,018,554,058		-35,018,554,058
Trả cổ tức (*)								0
Giảm khác (**)								0
Số dư cuối năm	371,811,090,000	2,753,390,480	-1,894,390,964	0	10,113,270,078	-360,159,406,584	0	22,623,953,010



Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
<u>Doanh thu bán hàng</u>		1,024,995,912	2,894,437,477
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết	0	2,618,967,099
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	0	547,141,366
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	522,568,298
Công ty cổ phần Núi Rùa	Công ty con	1,024,995,912	
<u>Mua hàng</u>		27,110,314,234	3,022,134,058
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết	0	3,022,134,058
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Núi Rùa	Công ty con	27,110,314,234	
<u>Thanh lý TS, CCDC, vật tư</u>		0	0
<u>Cổ tức</u>		0	0
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết		
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		
<u>Thu nhập khác</u>		0	22,320,517
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết		
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	0	36,845,077
<u>Doanh thu tài chính</u>		0	0
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết	0	
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết		

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30.09.2018	Tại 30.09.2017
<u>Phải thu</u>		345,899,856	6,653,646,998
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết	0	4,684,553,236
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	345,899,856	474,185,128
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	0	1,494,908,634
Công ty cổ phần Núi Rùa	Công ty con	(44,425,729,672)	
<u>Phải trả</u>		11,775,587,098	4,874,458,821
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty liên kết	0	3,425,517,932
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	0	1,448,940,889
Công ty cổ phần Núi Rùa	Công ty con	11,775,587,098	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

Năm 2018

Năm 2017

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

10026
NG TY
PHÂN
ÍNG VÀ
DỤNG
IG NINH
T.QUA

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	597,435,799,632	0	0	86,055,529,183	683,491,328,815
Giá vốn	532,149,059,704	0	0	122,666,620,514	654,815,680,218
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	33,715,654,582	0	0	7,771,855,142	41,487,509,724
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	44,678,924,326	0	0	6,435,617,816	51,114,542,142
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-13,107,838,979	0	0	-50,818,564,289	-63,926,403,269
Tài sản bộ phận					1,440,389,026,429
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					1,440,389,026,429
Nợ phải trả của bộ phận					1,417,765,073,419
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					1,417,765,073,419

Theo khu vực địa lý :

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2018 , doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý



9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty quý 3/2018

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	841,345,942,485	1,023,781,279,015	2,686,490,247	2,509,944,933	13,493,887,881	1,883,817,544,561
Cộng tăng	1,809,238,727	681,596,500	438,694,427	0	312,180,000	3,241,709,654
- Mua trong năm	0	681,596,500	438,694,427	0	312,180,000	1,432,470,927
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,809,238,727	0	0	0	0	1,809,238,727
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	39,878,820,214	44,404,602,390	616,753,559	78,749,091	1,040,600,000	86,019,525,254
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	39,878,820,214	44,404,602,390	616,753,559	78,749,091	0	84,978,925,254
- Phân loại lại	0	0	0	0	1,040,600,000	1,040,600,000
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	803,276,360,998	980,058,273,125	2,508,431,115	2,431,195,842	12,765,467,881	1,801,039,728,961
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	377,883,268,119	425,750,602,627	2,620,472,961	2,509,944,933	2,037,473,276	810,801,761,916
Cộng tăng	26,284,730,644	43,590,430,301	77,694,522	0	558,229,821	70,511,085,288
- Khấu hao trong năm	26,284,730,644	43,590,430,301	77,694,522	0	558,229,821	70,511,085,288
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	37,519,545,673	44,195,476,638	616,753,559	78,749,091	95,388,329	82,505,913,290
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	37,519,545,673	44,195,476,638	616,753,559	78,749,091	0	82,410,524,961
- Phân loại lại	0	0	0	0	95,388,329	95,388,329
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	366,648,453,090	425,145,556,290	2,081,413,924	2,431,195,842	2,500,314,768	798,806,933,914
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	463,462,674,366	598,030,676,388	66,017,286	0	11,456,414,605	1,073,015,782,645
- Tại ngày cuối năm	436,627,907,908	554,912,716,835	427,017,191	0	10,265,153,113	1,002,232,795,047



10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty quý 3/2018

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	8,935,073,048	8,935,073,048
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	1,040,600,000	1,040,600,000
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9,975,673,048	9,975,673,048
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	6,785,080,677	6,785,080,677
- Khấu hao trong năm	175,056,704	175,056,704
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	95,388,329	95,388,329
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	7,055,525,710	7,055,525,710
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	2,149,992,371	2,149,992,371
- Tại ngày cuối năm	2,920,147,338	2,920,147,338



Số: 1023 / CV - QNC
“V/v giải trình chênh lệch
KQKD Quý 3/2018 ”

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo Tài chính Quý 3/2018 lập ngày 31/10/2018 của QNC gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh doanh Quý 3/2018 so với cùng kỳ có sự chênh lệch ở chi tiêu LN trước thuế và sau thuế TNDN trên 5 % :

- BCTC Riêng: Lợi nhuận trước thuế 5.221.461.226 đồng , so với cùng kỳ năm trước lãi: 1.196.752.528 đồng; tương ứng tăng 436 %. Lợi nhuận sau thuế TNDN chia cho các cổ đông của Công ty mẹ Quý 3/2018 là 5.221.461.226 đồng , so với cùng kỳ lỗ 1.196.752.528 đồng

- BCTC Hợp nhất: Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2018 lãi 5.266.610.215 đồng , so với cùng kỳ năm trước lãi 1.327.809.378 đồng, tăng 396,6 %. Lợi nhuận sau thuế TNDN tạm tính của cổ đông Công ty mẹ Quý 3/2018 tăng 411,8% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận Quý 3 tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

- Đơn giá bán sản phẩm tăng so với cùng kỳ, đặc biệt là giá bán Clinker, tăng trên 20% so với 2017

- Tiết giảm các khâu chi phí trong sản xuất, sản lượng đảm bảo theo công suất thiết kế.

- Công ty đã rà soát và thanh lý, chuyển nhượng các tài sản, dự án kém hiệu quả trong kỳ như.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Hoàng